

**TỔNG HỢP DANH MỤC LÔ TÀI SẢN THANH XỬ LÝ ĐỢT 06/2024**

STT	Đợt thanh lý	Đơn vị	Loại	Số lượng danh mục
1	Đợt 06/2024	DVĐL	DVĐL - cáp đồng	47
2		DVĐL	DVĐL - cáp nhôm	33
3		DVĐL	DVĐL - điện kế	10
4		DVĐL	DVĐL - TU, TI trung thế	47
5		DVĐL	DVĐL - TI hạ thế	36
6		DVĐL	DVĐL - VTTB khác	26
7		TNĐL	TNĐL - VTTB	8
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>207</b>

**VTTB THANH XỬ LÝ KHÔNG ĐIỀU KIỆN ĐỢT 06/2024 - KHO DVĐL - CÁP ĐỒNG**

STT	Kho	Mã VT	Tên VT	Loại VTTB	ĐVT	Chất lượng	Số lượng
1	UVI	2.55.33.461.000.00.BXX	đồng bản 40*6	Cáp đồng	Kg	BXX	120,00
2	UVI	3.15.25.991.000.00.BXX	Cáp đồng trần các loại MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	479,11
3	UVI	3.15.36.084.000.00.BXX	Đồng bản các loại MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	1.943,08
4	UVI	3.15.43.052.000.00.BXX	Cáp đồng bọc hạ thế 50mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	1.419,51
5	UVI	3.15.43.096.000.00.BXX	Cáp đồng bọc hạ thế 95mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	46,76
6	UVI	3.15.43.152.000.00.BXX	Cáp đồng bọc hạ thế 150mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	282,26
7	UVI	3.15.43.202.000.00.BXX	Cáp đồng bọc hạ thế 200mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	400,31
8	UVI	3.15.43.242.000.00.BXX	Cáp đồng bọc hạ thế 240mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	4.815,78
9	UVI	3.15.43.302.000.00.BXX	Cáp đồng bọc hạ thế 300mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	1.823,52
10	UVI	3.15.43.996.000.00.BXX	Cáp đồng bọc hạ thế có tiết diện < 50mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	2.006,78
11	UVI	3.15.52.900.000.00.BXX	Cáp Duplex lõi đồng các loại MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	7.733,62
12	UVI	3.15.52.902.000.00.BXX	Cáp đồng bọc đẹp 2*11mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	161,27
13	UVI	3.15.52.907.000.00.BXX	Cáp đồng bọc đẹp 2*7mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	5,06
14	UVI	3.15.52.992.000.00.BXX	Cáp Quaduplex lõi đồng có tiết diện dây pha ≤ 20mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	618,61
15	UVI	3.15.52.994.000.00.BXX	Cáp Quaduplex lõi đồng có tiết diện dây pha > 20mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	2.267,06
16	UVI	3.15.54.920.000.00.BXX	Cáp Muller 1 pha lõi đồng các loại MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	5.902,15
17	UVI	3.15.54.931.000.00.BXX	Cáp Muller 3 pha lõi đồng có tiết diện dây pha ≤ 10mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	890,20
18	UVI	3.15.54.932.000.00.BXX	Cáp Muller 3 pha lõi đồng có tiết diện dây pha > 10mm <sup>2</sup> đến < 50mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	4.306,37
19	UVI	3.15.54.933.000.00.BXX	Cáp Muller 3 pha lõi đồng có tiết diện dây pha ≥ 50mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	914,44
20	UVI	3.15.56.920.000.00.BXX	Cáp nhĩ thứ lõi đồng các loại MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	175,03
21	UVI	3.15.82.052.000.00.BXX	Cáp đồng bọc trung thế 50mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	118,13
22	UVI	3.15.82.072.000.00.BXX	Cáp đồng bọc trung thế 70mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	36,40
23	UVI	3.15.82.152.000.00.BXX	Cáp đồng bọc trung thế 150mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	41,37
24	UVI	3.15.82.244.000.00.BXX	Cáp đồng bọc trung thế 240mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	70,83
25	UVI	3.15.82.996.000.00.BXX	Cáp đồng bọc trung thế có tiết diện < 50mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	6.353,74
26	UVI	3.25.10.109.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 2*11mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	1,59
27	UVI	3.25.16.220.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 2*10mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	1.044,33
28	UVI	3.25.16.224.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 2*16mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	268,29
29	UVI	3.25.17.220.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 3*10 + 1*6 mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	98,52
30	UVI	3.25.17.222.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 3*22 + 1*11 mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	45,64
31	UVI	3.25.17.224.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 3*25 + 1*16 mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	518,19
32	UVI	3.25.17.228.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 3*50 + 1*25 mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	40,90
33	UVI	3.25.17.230.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 3*70 + 1*35 mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	101,40
34	UVI	3.25.17.232.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 3*95 + 1*50 mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	2.001,27

STT	Kho	Mã VT	Tên VT	Loại VTTB	ĐVT	Chất lượng	Số lượng
35	UVI	3.25.17.234.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 3*120 + 1*70 mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	293,88
36	UVI	3.25.17.238.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 3*150 + 1*95 mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	0,88
37	UVI	3.25.32.053.000.00.BXX	Cáp ngầm trung thế 3*50mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	3.183,35
38	UVI	3.25.32.072.000.00.BXX	Cáp ngầm trung thế 3*70mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	61,00
39	UVI	3.25.32.096.000.00.BXX	Cáp ngầm trung thế 3*95mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	638,16
40	UVI	3.25.33.234.000.00.BXX	Cáp ngầm trung thế 3*240mm <sup>2</sup> (màn chắn sợi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	519,73
41	UVI	3.25.33.244.000.00.BXX	Cáp ngầm trung thế 3*240mm <sup>2</sup> (màn chắn bằng đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	16.396,52
42	UVI	3.25.33.422.000.00.BXX	Cáp ngầm trung thế 1*240mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	38,00
43	UVI	3.25.33.424.000.00.BXX	Cáp ngầm trung thế 1*400mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	155,00
44	UVI	3.25.33.426.000.00.BXX	Cáp ngầm trung thế 1*500mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	10.031,00
45	UVI	3.25.33.888.000.00.BXX	Cáp ngầm 110kV 1*1000mm <sup>2</sup> (lõi đồng) MPC	Cáp đồng	Kg	BXX	267,85
46	UVL	3.25.16.240.000.00.000	Cáp ngầm hạ thế 3x240+1x120mm <sup>2</sup> (lõi đồng)	Cáp đồng	Mét	000	9,00
47	UVL	3.25.31.095.000.00.000	Cáp ngầm 24kV 3x95mm <sup>2</sup> (màn chắn bằng đồng)	Cáp đồng	Mét	000	1,00
47	<b>TỔNG CỘNG</b>						

**DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ KHÔNG ĐIỀU KIỆN ĐỢT 06/2024 - KHO DVĐL -  
CÁP NHÔM**



		Mã VT	Tên VT	Loại VTTB	ĐVT	Chất lượng	Số lượng
1	UVI	3.15.28.050.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép trần 50mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	4.872,16
2	UVI	3.15.28.070.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép trần 70mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	560,19
3	UVI	3.15.28.095.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép trần 95mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	8.501,61
4	UVI	3.15.28.120.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép trần 120mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	103,92
5	UVI	3.15.28.150.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép trần 150mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	1.004,00
6	UVI	3.15.28.185.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép trần 185mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	1.205,40
7	UVI	3.15.28.240.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép trần 240mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	54.734,98
8	UVI	3.15.28.330.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép trần 330mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	4,65
9	UVI	3.15.28.395.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép trần 795MCM MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	2.560,75
10	UVI	3.15.28.630.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép trần 630mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	4,25
11	UVI	3.15.28.996.000.00.BXX	Cáp nhôm trần các loại MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	61,05
12	UVI	3.15.72.040.000.00.BXX	Cáp nhôm bọc hạ thế có tiết diện < 50mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	18,20
13	UVI	3.15.72.050.000.00.BXX	Cáp nhôm bọc hạ thế 50mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	16,92
14	UVI	3.15.72.900.000.00.BXX	Cáp Duplex lõi nhôm các loại MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	352,42
15	UVI	3.15.74.050.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép bọc hạ thế 50mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	30,00
16	UVI	3.15.74.095.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép bọc hạ thế 95mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	1.108,48
17	UVI	3.15.74.240.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép bọc hạ thế 240mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	582,70
18	UVI	3.15.74.417.000.00.BXX	Cáp nhôm bọc hạ thế ABC 4*16mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	80,08
19	UVI	3.15.74.436.000.00.BXX	Cáp nhôm bọc hạ thế ABC 4*35mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	1.240,62
20	UVI	3.15.74.451.000.00.BXX	Cáp nhôm bọc hạ thế ABC 4*50mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	23.320,57
21	UVI	3.15.74.471.000.00.BXX	Cáp nhôm bọc hạ thế ABC 4*70mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	10.963,49
22	UVI	3.15.74.496.000.00.BXX	Cáp nhôm bọc hạ thế ABC 4*95mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	137.553,83
23	UVI	3.15.74.497.000.00.BXX	Cáp nhôm bọc hạ thế ABC 4*120mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	268,60
24	UVI	3.15.90.050.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép bọc trung thế 50mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	12.803,51
25	UVI	3.15.90.070.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép bọc trung thế 70mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	2.659,91
26	UVI	3.15.90.095.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép bọc trung thế 95mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	11.782,71
27	UVI	3.15.90.120.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép bọc trung thế 120mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	31,95
28	UVI	3.15.90.150.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép bọc trung thế 150mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	1.202,21
29	UVI	3.15.90.240.000.00.BXX	Cáp nhôm lõi thép bọc trung thế 240mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	184.634,24
30	UVI	3.15.92.240.000.00.BXX	Cáp nhôm bọc trung thế 240mm2 MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	2.730,93
31	UVI	3.25.28.223.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 3*120 + 1*70 mm2 (lõi nhôm) MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	81,48
32	UVI	3.25.28.224.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 3*150 + 1*95 mm2 (lõi nhôm) MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	876,60
33	UVI	3.25.28.228.000.00.BXX	Cáp ngầm hạ thế 3*240 + 1*120 mm2 (lõi nhôm) MPC	Cáp nhôm	Kg	BXX	689,79
<b>33</b>			<b>TỔNG CỘNG</b>				



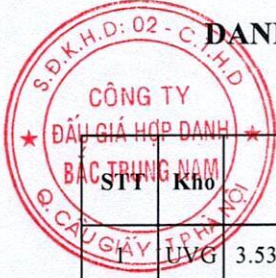
**DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ KHÔNG ĐIỀU KIỆN ĐỢT 06/2024 - KHO DVĐL - TU, TI TRUNG THỂ**



SPT	Kho	Mã VT	Tên VTTB	Loại VTTB	ĐVT	Chất lượng	Số lượng
	UVB	3.53.65.500.000.00.000	Biến dòng 24kV- 500/5A	TI trung thể	Cái	000	6,00
2	UVB	3.53.65.604.000.00.000	biến dòng 24kv 800/5a od	TI trung thể	Cái	000	8,00
3	UVG	3.53.65.010.000.00.BXX	Biến dòng 24kV- 10/5A	TI trung thể	Cái	BXX	41,00
4	UVG	3.53.65.015.000.00.BXX	Biến dòng 24kV- 15/5A	TI trung thể	Cái	BXX	6,00
5	UVG	3.53.65.020.000.00.BXX	Biến dòng 24kV- 20/5A	TI trung thể	Cái	BXX	10,00
6	UVG	3.53.65.025.000.00.BXX	Biến dòng 24kV- 25/5A	TI trung thể	Cái	BXX	3,00
7	UVG	3.53.65.030.000.00.BXX	Biến dòng 24kV- 30/5A	TI trung thể	Cái	BXX	3,00
8	UVG	3.53.65.040.000.00.BXX	Biến dòng 24kV- 40/5A	TI trung thể	Cái	BXX	33,00
9	UVG	3.53.65.051.000.00.BXX	Biến dòng 24kV- 50/5A	TI trung thể	Cái	BXX	3,00
10	UVG	3.53.65.060.000.00.BXX	Biến dòng 24kV- 60/5A	TI trung thể	Cái	BXX	2,00
11	UVG	3.53.65.075.000.00.BXX	Biến dòng 24kV- 75/5A	TI trung thể	Cái	BXX	1,00
12	UVG	3.53.65.101.000.00.BXX	Biến dòng 24kV- 100/5A	TI trung thể	Cái	BXX	1,00
13	UVG	3.53.65.164.000.00.BXX	Biến dòng 24kv 15/5a od	TI trung thể	Cái	BXX	39,00
14	UVG	3.53.65.204.000.00.BXX	Biến dòng 24kv 20/5a od	TI trung thể	Cái	BXX	13,00
15	UVG	3.53.65.213.000.00.BXX	biến dòng 24kv 600/5a od.	TI trung thể	Cái	BXX	6,00
16	UVG	3.53.65.214.000.00.BXX	Biến dòng 24kv 100/5a od.	TI trung thể	Cái	BXX	3,00
17	UVG	3.53.65.216.000.00.BXX	biến dòng 24kv 600/5-5a od	TI trung thể	Cái	BXX	3,00
18	UVG	3.53.65.254.000.00.BXX	Biến dòng 24kv 25/5a od	TI trung thể	Cái	BXX	3,00
19	UVG	3.53.65.314.000.00.BXX	biến dòng 24kV 30/5a od.	TI trung thể	Cái	BXX	6,00
20	UVG	3.53.65.400.000.00.BXX	Biến dòng 24kV- 400/5A	TI trung thể	Cái	BXX	5,00
21	UVG	3.53.65.600.000.00.BXX	Biến dòng 24kV- 600/5A	TI trung thể	Cái	BXX	3,00
22	UVG	3.53.85.112.000.00.BXX	Biến dòng điện 110kV 2000/1A OD	TI trung thể	Cái	BXX	1,00
23	UVG	3.53.85.229.000.00.BXX	Biến dòng điện 220kV 600-800-1200-2000/1-1-1A	TI trung thể	Cái	BXX	1,00
24	UVG	3.53.85.261.000.00.BXX	Biến dòng 132kV 300-600/5A OD	TI trung thể	Cái	BXX	3,00
25	UVG	3.53.85.280.000.00.BXX	Biến dòng 123KV 400-800-1200/1-1-1A OD	TI trung thể	Bộ	BXX	3,00
26	UVG	3.53.85.282.000.00.BXX	Biến dòng 123KV 600-800-1200/1-1-1A OD	TI trung thể	Cái	BXX	3,00
27	UVG	3.53.85.284.000.00.BXX	BDĐ 123KV 400-800-1200/1-1-1-1A OD	TI trung thể	Cái	BXX	3,00
28	UVG	3.56.60.088.000.00.BXX	Biến điện áp 8400-12700/120 OD	TU trung thể	Cái	BXX	3,00

STT	Kho	Mã VT	Tên VTTB	Loại VTTB	ĐVT	Chất lượng	Số lượng
29	UVG	3.56.60.121.000.00.BXX	Biến điện áp 22(15):V3/0,1:V3 kV - 15VA	TU trung thế	Cái	BXX	113,00
30	UVG	3.56.60.123.000.00.BXX	Biến điện áp 22:V3/0,1:V3 kV 15VA (GELEXEMIC)	TU trung thế	Cái	BXX	47,00
31	UVG	3.56.60.124.000.00.BXX	Biến điện áp 12700/100V 15VA	TU trung thế	Cái	BXX	3,00
32	UVG	3.56.60.126.000.00.BXX	Biến điện áp 12600/120V OD	TU trung thế	Cái	BXX	6,00
33	UVG	3.56.80.244.000.00.BXX	Biến điện áp 110:V3/0,11:V3/0,11:V3/0,11: V3 kV OD	TU trung thế	Cái	BXX	4,00
34	UVG	3.56.90.303.VIE.00.BX X	Máy biến điện áp MITEEX 22:√3/0,1:√3kV-0,5 loại ngoài trời	TU trung thế	Cái	BXX	1,00
35	UVG	3.53.65.010.000.00.CXB	Biến dòng 24kV- 10/5A	TI trung thế	Cái	CXB	10,00
36	UVG	3.53.65.015.000.00.CXB	Biến dòng 24kV- 15/5A	TI trung thế	Cái	CXB	1,00
37	UVG	3.53.65.020.000.00.CXB	Biến dòng 24kV- 20/5A	TI trung thế	Cái	CXB	11,00
38	UVG	3.53.65.025.000.00.CXB	Biến dòng 24kV- 25/5A	TI trung thế	Cái	CXB	3,00
39	UVG	3.53.65.030.000.00.CXB	Biến dòng 24kV- 30/5A	TI trung thế	Cái	CXB	1,00
40	UVG	3.53.65.040.000.00.CXB	Biến dòng 24kV- 40/5A	TI trung thế	Cái	CXB	12,00
41	UVG	3.53.65.060.000.00.CXB	Biến dòng 24kV- 60/5A	TI trung thế	Cái	CXB	1,00
42	UVG	3.53.65.100.000.00.CXB	Biến dòng 24kV- 10/5A	TI trung thế	Cái	CXB	3,00
43	UVG	3.53.65.200.000.00.CXB	Biến dòng 24kV- 200/5A	TI trung thế	Cái	CXB	3,00
44	UVG	3.53.65.254.000.00.CXB	Biến dòng 24kv 25/5a od	TI trung thế	Cái	CXB	1,00
45	UVG	3.56.60.121.000.00.CXB	Biến điện áp 22(15):V3/0,1:V3 kV - 15VA	TU trung thế	Cái	CXB	29,00
46	UVG	3.56.60.123.000.00.CXB	Biến điện áp 22:V3/0,1:V3 kV 15VA (GELEXEMIC)	TU trung thế	Cái	CXB	3,00
47	UVG	3.56.60.126.000.00.CXB	Biến điện áp 12600/120V OD	TU trung thế	Cái	CXB	5,00
47	<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>472,00</b>

**DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ KHÔNG ĐIỀU KIỆN ĐỢT 06/2024 -  
KHO DVĐL - TI HẠ THỂ**



STT	Kho	Mã VT	Tên VT	Loại VTTB	ĐVT	Chất lượng	Số lượng
1	UVG	3.53.06.100.000.00.BXX	biến dòng h.thể 100/5a od	TI hạ thế	Cái	BXX	29,00
2	UVG	3.53.06.150.000.00.BXX	biến dòng h.thể 150/5a od	TI hạ thế	Cái	BXX	81,00
3	UVG	3.53.06.152.000.00.BXX	Biến dòng hạ thế 150/5A - 05VA (MIBA)	TI hạ thế	Cái	BXX	4,00
4	UVG	3.53.06.200.000.00.BXX	biến dòng h.thể 200/5a od	TI hạ thế	Cái	BXX	33,00
5	UVG	3.53.06.202.000.00.BXX	Biến dòng hạ thế 200/5A - 10VA (MIBA)	TI hạ thế	Cái	BXX	3,00
6	UVG	3.53.06.250.000.00.BXX	biến dòng h.thể 250/5a od	TI hạ thế	Cái	BXX	82,00
7	UVG	3.53.06.300.000.00.BXX	biến dòng h.thể 300/5a od	TI hạ thế	Cái	BXX	3,00
8	UVG	3.53.06.400.000.00.BXX	biến dòng h.thể 400/5a od	TI hạ thế	Cái	BXX	69,00
9	UVG	3.53.06.402.000.00.BXX	Biến dòng hạ thế 400/5A - 10VA (MIBA)	TI hạ thế	Cái	BXX	7,00
10	UVG	3.53.06.500.000.00.BXX	biến dòng h.thể 500/5a od	TI hạ thế	Cái	BXX	49,00
11	UVG	3.53.06.502.000.00.BXX	Biến dòng hạ thế 500/5A - 10VA (MIBA)	TI hạ thế	Cái	BXX	1,00
12	UVG	3.53.06.600.000.00.BXX	biến dòng h.thể 600/5a od	TI hạ thế	Cái	BXX	63,00
13	UVG	3.53.06.750.000.00.BXX	biến dòng h.thể 750/5a od	TI hạ thế	Cái	BXX	7,00
14	UVG	3.53.06.752.000.00.BXX	Biến dòng hạ thế 750/5A - 10VA (MIBA)	TI hạ thế	Cái	BXX	3,00
15	UVG	3.53.06.800.000.00.BXX	biến dòng h.thể 800/5a od	TI hạ thế	Cái	BXX	10,00
16	UVG	3.53.07.100.000.00.BXX	Biến dòng h.thể 1000/5A - 10VA	TI hạ thế	Cái	BXX	1,00
17	UVG	3.53.07.112.000.00.BXX	biến dòng h.thể 1000/5a od	TI hạ thế	Cái	BXX	3,00
18	UVG	3.53.07.250.000.00.BXX	Biến dòng h.thể 1200/5A OD	TI hạ thế	Cái	BXX	1,00
19	UVG	3.53.06.100.000.00.CXB	biến dòng h.thể 100/5a od	TI hạ thế	Cái	CXB	7,00
20	UVG	3.53.06.150.000.00.CXB	biến dòng h.thể 150/5a od	TI hạ thế	Cái	CXB	24,00
21	UVG	3.53.06.152.000.00.CXB	Biến dòng hạ thế 150/5A - 05VA (MIBA)	TI hạ thế	Cái	CXB	2,00
22	UVG	3.53.06.200.000.00.CXB	biến dòng h.thể 200/5a od	TI hạ thế	Cái	CXB	9,00
23	UVG	3.53.06.202.000.00.CXB	Biến dòng hạ thế 200/5A - 10VA (MIBA)	TI hạ thế	Cái	CXB	3,00
24	UVG	3.53.06.250.000.00.CXB	biến dòng h.thể 250/5a od	TI hạ thế	Cái	CXB	31,00
25	UVG	3.53.06.252.000.00.CXB	Biến dòng hạ thế 250/5A - 10VA (MIBA)	TI hạ thế	Cái	CXB	3,00
26	UVG	3.53.06.300.000.00.CXB	biến dòng h.thể 300/5a od	TI hạ thế	Cái	CXB	1,00
27	UVG	3.53.06.400.000.00.CXB	biến dòng h.thể 400/5a od	TI hạ thế	Cái	CXB	41,00
28	UVG	3.53.06.402.000.00.CXB	Biến dòng hạ thế 400/5A - 10VA (MIBA)	TI hạ thế	Cái	CXB	4,00
29	UVG	3.53.06.500.000.00.CXB	biến dòng h.thể 500/5a od	TI hạ thế	Cái	CXB	24,00
30	UVG	3.53.06.600.000.00.CXB	biến dòng h.thể 600/5a od	TI hạ thế	Cái	CXB	33,00

STT	Kho	Mã VT	Tên VT	Loại VTTB	ĐVT	Chất lượng	Số lượng
31	UVG	3.53.06.602.000.00.CXB	Biến dòng hạ thế 600/5A - 10VA (MIBA)	TI hạ thế	Cái	CXB	4,00
32	UVG	3.53.06.750.000.00.CXB	biến dòng h.thế 750/5a od	TI hạ thế	Cái	CXB	3,00
33	UVG	3.53.06.800.000.00.CXB	biến dòng h.thế 800/5a od	TI hạ thế	Cái	CXB	5,00
34	UVG	3.53.06.802.000.00.CXB	Biến dòng hạ thế 800/5A - 10VA (MIBA)	TI hạ thế	Cái	CXB	1,00
35	UVG	3.53.07.112.000.00.CXB	biến dòng h.thế 1000/5a od	TI hạ thế	Cái	CXB	1,00
36	UVG	3.53.07.150.000.00.CXB	Biến dòng h.thế 1500/5A - 10VA	TI hạ thế	Cái	CXB	1,00
36	<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>646,00</b>

**DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ KHÔNG ĐIỀU KIỆN ĐỢT 06/2024 -  
KHO DVĐL - VTTB KHÁC**



	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Chất lượng	Số lượng
1	UVI 3.06.60.917.000.00.BXX	Cần thao tác dao cách ly	Kg	BXX	214,00
2	UVI 3.10.88.670.000.00.BXX	Sứ treo 70KN	Cái	BXX	72,00
3	UVI 3.20.05.396.000.00.BXX	Kẹp nối rết ac 240-795mcm	Cái	BXX	3,00
4	UVI 3.20.17.147.000.00.BXX	ống chứa dây chống sét PASTEL 147,1MM2	Cái	BXX	3,00
5	UVI 3.20.17.314.000.00.BXX	ống nối dây chống sét PASTEL 147,1mm2	Cái	BXX	2,00
6	UVI 3.20.17.408.000.00.BXX	ống chứa dây chịu nhiệt 410mm2	Cái	BXX	9,00
7	UVI 3.20.17.410.000.00.BXX	ống nối chịu lực cho cáp ACSR 795MCM	Cái	BXX	11,00
8	UVI 3.20.17.412.000.00.BXX	ống nối chịu lực cáp nhôm AC chịu nhiệt GZTACSR 410mm2	Cái	BXX	6,00
9	UVI 3.20.17.469.000.00.BXX	ống chứa dây acsr-795mcm	Cái	BXX	10,00
10	UVI 3.20.17.605.000.00.BXX	ống nối chịu lực acsr-477mcm	Cái	BXX	2,00
11	UVI 3.20.17.635.000.00.BXX	ống nối chịu lực acsr-795mcm	Cái	BXX	7,00
12	UVI 3.20.22.799.000.00.BXX	Kẹp dây T cho cáp ACSR 510/240mm2	Cái	BXX	4,00
13	UVI 3.20.31.030.000.00.BXX	Jumper Clamp	Bộ	BXX	21,00
14	UVI 3.20.53.007.000.00.BXX	Giáp buộc các loại	Kg	BXX	136,00
15	UVI 3.20.53.957.000.00.BXX	Giáp núu các loại	Kg	BXX	389,00
16	UVI 3.20.54.957.000.00.BXX	Bộ đỡ giáp núu các loại	Kg	BXX	313,00
17	UVI 3.20.60.320.000.00.BXX	kẹp căng dây cáp ac 185-400mm2	Cái	BXX	3,00
18	UVI 3.20.60.407.000.00.BXX	Kẹp căng dây các loại	Kg	BXX	93,00
19	UVI 3.20.65.972.000.00.BXX	Đệm dây (Armour rod) cho tạ chống rung dây cáp quang OPGW70	Cái	BXX	4,00
20	UVI 3.20.80.293.000.00.BXX	Đầu cosse nối T cho cáp ACSR 150mm2 (4 lỗ)	Cái	BXX	2,00
21	UVI 3.25.96.024.000.00.BXX	ống nối ép dây ACSR 795 MCM	Bộ	BXX	18,00
22	UVI 3.25.96.025.000.00.BXX	ống nối sửa chữa dây ACSR 795 MCM	Bộ	BXX	137,00
23	UVI 3.42.05.129.000.00.BXX	Dao cách ly trung thế hiệu NGK	Bộ	BXX	3,00
24	UVI 3.80.22.142.000.00.BXX	Cáp quang ADSS loại 24 sợi - khoảng vượt 350m	Mét	BXX	9,00
25	UVI 3.80.88.154.000.00.BXX	Hộp nối cáp quang OPGW	Cái	BXX	1,00
26	UVI 5.98.00.763.000.00.BXX	Multiplexer PCM-30 (Bộ ghép kênh)	Bộ	BXX	4,00
<b>26</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>				

**VTTB Ứ ĐONG, KÉM MẮT PHẨM CHẤT THANH XỬ LÝ KHÔNG ĐIỀU KIỆN ĐỢT  
06/2024 - KHO TNĐL**



STT	Kho	Mã vật tư	Tên vật tư	Loại VTTB	ĐVT	Số lượng	
1	TNĐL	3.15.25.991.000.00.BXX	Cáp đồng trần các loại MPC	Cáp đồng	Kg	2,80	
2	TNĐL	3.15.52.992.000.00.BXX	Cáp Quadplex lõi đồng có tiết diện dây pha ≤ 20mm <sup>2</sup> MPC	Cáp đồng	Kg	35,00	
3	TNĐL	3.15.54.920.000.00.BXX	Cáp Muller 1 pha lõi đồng các loại MPC	Cáp đồng	Kg	21,00	
4	TNĐL	3.15.56.910.000.00.BXX	Cáp Muller 1 pha lõi đồng các loại MPC	Cáp đồng	Kg	7,00	
5	TNĐL	3.15.56.920.000.00.BXX	Cáp nhự thứ lõi đồng các loại MPC	Cáp đồng	Kg	0,50	
6	TNĐL	3.15.74.496.000.00.BXX	Cáp nhôm bọc hạ thế ABC 4*95mm <sup>2</sup> MPC	Cáp nhôm	Kg	11,00	
7	TNĐL	5.98.00.130.000.00.BXX	Cáp quang viễn thông thu hồi MPC	Khác	Kg	8,55	
8	TNĐL	3.75.82.999.000.00.BXX	Dây đồng tráng men các loại MPC	Cáp đồng	Kg	1.928,65	
8	<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>2014,50</b>